

BỘ TÀI LIỆU TẬP HUẤN

Dự án Tiếp cận Đất đai cho Phụ nữ Việt Nam (LAW)

Ảnh: ISDS

Quyền và Giới tại Việt Nam



USAID
TỪ NHÂN DÂN MỸ



ICRW

International Center
for Research on Women
where insight and action connect



Viện Nghiên Cứu Phát Triển Xã Hội
Institute for social Development Studies

Bộ công cụ này được thực hiện với sự tài trợ hào phóng của nhân dân Hoa Kỳ thông qua Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID). Nội dung của Bộ công cụ này thuộc về trách nhiệm của ICRW và ISDS và không phản ánh quan điểm của USAID hay Chính phủ Hoa Kỳ

LỜI CẢM ƠN

Nhà tài trợ

Bộ công cụ này được thực hiện với sự tài trợ hào phóng của nhân dân Hoa Kỳ thông qua Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID). Nội dung của Bộ công cụ này thuộc về trách nhiệm của ICRW và ISDS và không phản ánh quan điểm của USAID hay Chính phủ Hoa Kỳ.

Các tác giả bản tiếng Việt

Khuất Thu Hồng

Nguyễn Thị Vân Anh

Nguyễn Thị Phương Thảo

Vũ Xuân Thái

Gina Alvarado

Stella Mukasa

Zayid Douglas

Jennifer Schulzman

Chịu trách nhiệm xuất bản tiếng Việt

Nguyễn Thảo Linh

Jennifer Schulzman

Cơ quan thực hiện

Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội (ISDS)

Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế về Phụ nữ (ICRW) và Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội trân trọng cảm ơn sự hợp tác của nguyên Thẩm phán Tòa án Nhân dân Tối cao Việt Nam Nguyễn Thị Tú, Nguyễn Hương Ngọc Quỳnh và Đỗ Mai Quỳnh Liên vì sự đóng góp của họ cho tài liệu này.

©2015 Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế về Phụ nữ (ICRW) và Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội. Các nội dung của tài liệu này có thể được tái xuất bản mà không nhất thiết phải xin phép nhưng phải có lời cảm ơn ICRW

Nội dung

VỀ BỘ CÔNG CỤ NÀY.....	5
QUYỀN VÀ GIỚI Ở VIỆT NAM.....	7
TÌM HIỂU VỀ GIỚI, ĐỊNH KIẾN GIỚI, BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI.....	9
HIẾN PHÁP LÀ BỘ LUẬT TỐI CAO CỦA NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM	11
Luật tục trong xã hội Việt Nam:	11
TÌM HIỂU VỀ QUYỀN VÀ QUYỀN CON NGƯỜI.....	14
Thông tin cơ bản về Quyền.....	14
CÁC QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN.....	18
Thông tin cơ bản: Các quyền sở hữu tài sản là gì?	18
Thông tin cơ bản: Ai là người xây dựng và thực thi quyền sở hữu tài sản	19
TÀI LIỆU 1: GIỚI VÀ MỘT SỐ NỘI DUNG QUAN TRỌNG TRONG LUẬT BÌNH ĐẲNG GIỚI.....	21
TÀI LIỆU 2: HIẾN PHÁP VÀ CÁC QUYỀN CỦA MỌI CÔNG DÂN.....	22
TÀI LIỆU 3: CÁC QUYỀN CỦA PHỤ NỮ VÀ CÁC QUYỀN VỀ TÀI SẢN THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT	24
Bộ Luật Dân sự	24
Luật Bình đẳng Giới	26
Luật Hôn nhân và Gia đình 2014.....	30
TÀI LIỆU 4: MINH HỌA "NGƯỜI PHỤ NỮ VÀ TÀI SẢN".....	33

Về bộ Công cụ này

Quyền tiếp cận, sử dụng và kiểm soát đất đai là quyền căn bản của con người được khẳng định trong Tuyên ngôn Quốc tế về Nhân quyền (và Công ước Xóa bỏ Mọi Hình thức Phân biệt đối xử chống lại Phụ nữ). Tiếp cận và kiểm soát đất đai hết sức quan trọng vì tài sản cho phép mọi người xây nhà và/hoặc duy trì cuộc sống cho bản thân và gia đình họ. Quyền sở hữu của cá nhân đối với nhà và đất có thể nâng cao quyền lực của cá nhân trong gia đình, cộng đồng và xã hội. Tuy nhiên, khả năng chiếm hữu và sử dụng đất phụ thuộc vào các mối tương tác phức tạp giữa các yếu tố pháp lý và xã hội. Trong khi cả phụ nữ và nam giới có thể bị từ chối quyền về đất và tài sản của họ, phụ nữ thường bị gạt ra ngoài do các chuẩn mực giới về xã hội và pháp lý, ngăn cản họ thực hiện các quyền đó của họ.

Dự án Tiếp cận Đất đai cho Phụ nữ (LAW) đề cập đến khoảng trống trong thực hiện quyền của phụ nữ về đất và tài sản. Dự án LAW được thực hiện bởi Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế về Phụ nữ (ICRW) có trụ sở tại Washington và Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội (ISDS) có văn phòng tại Hà Nội, với sự tài trợ của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID). Dự án này nhằm nâng cao nhận thức của nông dân về quyền đối với đất đai, tăng cường khả năng thực hiện các quyền đó của họ, thu thập bằng chứng về các rào cản mà người nông dân gặp phải khi thực hiện quyền của mình, và nâng cao năng lực cho các tổ chức xã hội dân sự và tổ chức quần chúng ở địa phương để vận động cho việc thực hiện luật pháp một cách bình đẳng cho phụ nữ và nam giới. Hoạt động chủ chốt của dự án là tổ chức và hỗ trợ nhóm các tình nguyện viên cộng đồng về bình đẳng giới (TNV) để họ giúp người nông dân, đặc biệt là phụ nữ nông dân ở Hưng Yên ở miền Bắc và Long An ở đồng bằng sông Cửu Long để cải thiện sự hiểu biết của họ về quyền đối với đất đai.

Bộ Công cụ Đào tạo về Giới và Quyền sở hữu cho tình nguyện viên cộng đồng về bình đẳng giới nhằm tăng cường sự hiểu biết về quyền sở hữu - cụ thể là các quyền đối với đất -- cho phụ nữ và nam giới như những công dân bình đẳng với nhau.

Tuy nhiên, trong thực tế, phụ nữ thường không được đối xử bình đẳng nên bộ tài liệu này sẽ tập trung làm rõ về các quyền của phụ nữ để học viên hiểu rõ hơn phụ nữ có những quyền gì, làm thế nào để phụ nữ nói về quyền của họ, và có những rào cản nào khiến phụ nữ khó thực hiện và bảo vệ được quyền của họ, đồng thời hướng dẫn thực hành giải quyết những vấn đề này.

Với Bộ Công cụ Đào tạo về Giới và Quyền sở hữu cho TNV, ICRW và ISDS nhằm nâng cao:

- Kiến thức của phụ nữ về quyền hợp pháp của họ đối với đất theo luật hiện hành, hiểu biết và sự công nhận quyền bình đẳng của phụ nữ và nam giới trước pháp luật Việt Nam đặc biệt là sự tiếp cận đối với quyền về đất của họ;
- Nhận thức về các thách thức liên quan đến giới trong thực hiện quyền đối với đất ở nông thôn;
- Nhận thức về khả năng của phụ nữ thực hiện và bảo vệ quyền đất đai trong khi tôn trọng các quyền của các công dân khác.

ICRW và ISDS tin rằng bước đầu tiên để đảm bảo quyền về đất là nâng cao nhận thức về quyền hợp pháp của mỗi người và nhấn mạnh rằng các quyền của phụ nữ được bảo vệ bởi luật pháp, và cũng quan trọng như các quyền của nam giới.

Bộ công cụ có 5 hợp phần, bao gồm:

- Quyền và giới ở Việt Nam
- Luật Đất đai và Giới ở Việt nam
- Quyền về nhà, đất trong Luật Hôn nhân & Gia đình ở Việt Nam
- Luật Thừa kế, Di chúc và Phụ nữ ở Việt Nam;
- Kỹ năng Giám sát của các TNV

Các hợp phần được thiết kế để giảng viên có thể sử dụng tất cả cùng một lúc hoặc chỉ tập trung vào một hợp phần nào đó. Tuy nhiên, các bạn nên bắt

đầu với Hợp phần 1 - Quyền và Giới ở Việt Nam, đặc biệt là cho các tình nguyện viên cộng đồng về bình đẳng giới chưa hoặc ít được tập huấn về giới hoặc về quyền. Hợp phần này sử dụng cách tiếp cận dựa trên quyền con người để giới thiệu về các quyền của phụ nữ, quyền về nhà, đất, và giới như một điểm khởi đầu tích cực cho các cuộc thảo luận về quyền đất đai của phụ nữ, theo kinh nghiệm của nhóm tác giả của bộ công cụ này¹ - Trung tâm Quốc tế Nghiên cứu về Phụ nữ và Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội.

Các hợp phần sử dụng các phương pháp khác nhau để lôi cuốn các học viên.

- Thông tin cơ bản giới thiệu tổng quát về nội dung mới, các khái niệm mới và thảo luận về các khía cạnh của giới. Giảng viên có thể sử dụng các thông tin ở phần này như một bài giảng ngắn, tài liệu đọc cho học viên hay như lời giới thiệu một chủ đề mới.
- Bài giảng cung cấp các thông tin cụ thể về

chủ đề của hợp phần. Giảng viên cần trình bày nội dung của bài giảng một cách rõ ràng và đầy đủ.

- Thảo luận thúc đẩy đối thoại trong nhóm, khuyến khích học viên đặt các câu hỏi và chia sẻ kinh nghiệm của họ về sự khác biệt giữa luật tục và luật pháp. Vai trò của giảng viên là hướng dẫn đối thoại hơn là trình bày thông tin.
- Bài tập tạo cơ hội cho học viên thực hành kỹ năng hay ý tưởng mới. Các bài tập có thể sử dụng để làm sáng tỏ hơn những nội dung trong phần giới thiệu, Bài giảng và Thảo luận.
- Tài liệu đọc ở cuối mỗi hợp phần: Giảng viên có thể được sử dụng trong khi tập huấn và các tình nguyện viên có thể sử dụng trong khi tư vấn cho người dân ở cộng đồng hay trong các hoạt động truyền thông thay đổi nhận thức

1. Bộ Công cụ này bắt nguồn từ tài liệu do ICRW và Liên minh Đất đai Uganda cùng với các tình nguyện viên của Uganda thực hiện.

Bộ Công cụ này là tài liệu hướng dẫn hoạt động cho các tình nguyện viên cộng đồng về bình đẳng giới (TNV). Các hợp phần giới thiệu các thông tin về luật pháp nhằm giúp các TNV hỗ trợ cho người dân và tổ chức các hoạt động truyền thông ở cộng đồng.

Quyền và giới ở Việt Nam

Quyền phụ nữ là quyền con người, bao gồm quyền sở hữu tài sản, và những quyền này thường bị bỏ qua hoặc vi phạm ở khắp mọi nơi trên thế giới và Việt Nam cũng không ngoại lệ. Quyền của phụ nữ và bình đẳng giới không chỉ là vấn đề của phụ nữ mà cũng là một mối quan tâm của nhân loại. Quyền phát triển của công dân nói chung và quyền phụ nữ nói riêng, đánh dấu sự kế thừa và đổi mới của mỗi thời đại.

Mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng mà không có bất cứ sự phân biệt nào. Quyền bình đẳng được thể hiện trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội, nhất là quyền bình đẳng trong lĩnh vực pháp lý. Quyền và nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt giới tính, tôn giáo, giàu nghèo... Trong cùng một điều kiện như nhau, công dân được hưởng các quyền và nghĩa vụ như nhau. Mặc dù pháp luật quy định như vậy, nhưng trong cuộc sống thực tế, nhiều quyền của người phụ nữ thường không được thực hiện. Đặc biệt đối với những quyền sở hữu tài sản, là những thứ gắn rất chặt với các tập tục văn hóa và chuẩn mực. Hợp phần này nhằm giúp các TNV hiểu rõ thêm về quyền con người, các quyền liên quan tới tài sản và đất đai, và những nội dung mà luật pháp nước ta nói về bình đẳng giữa nam giới và nữ giới. Hợp phần này cũng tạo điều kiện để học viên có thể thảo luận sâu hơn những suy nghĩ của mình về bình đẳng giới và mối liên hệ giữa văn hóa và quyền của phụ nữ.

Các Luật quy định về Quyền và vấn đề Giới bao gồm:

- Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
- Bộ Luật Dân sự
- Luật Hôn nhân và Gia đình
- Luật Bình đẳng giới

Bình đẳng giới không phải là một yếu tố mới trong pháp luật Việt Nam. Hiến pháp năm 1946 quy định

rằng phụ nữ và nam giới bình đẳng với nhau về mọi mặt, phụ nữ bình đẳng như nam giới trước pháp luật cũng được đề cập trong Hiến pháp năm 1959², Hiến pháp năm 1980³, Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001)⁴ và Hiến pháp năm 2013⁵. Luật Bình đẳng giới ra đời năm 2006 cũng nhấn mạnh quyền bình đẳng của phụ nữ tại Việt Nam được nâng lên về chất lượng.

Luật bảo hiểm xã hội (2006), Luật cư trú (2006), Luật phòng chống bạo lực gia đình (2007), Luật quốc tịch (2008) cũng có những quy định bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ. Theo đó người phụ nữ có các quyền: Quyền bình đẳng; quyền tự do ngôn luận; quyền lao động; quyền hưởng các chế độ an sinh xã hội và phúc lợi xã hội; quyền bầu cử, ứng cử vào các bộ máy Nhà nước, quyền tham gia quản lý xã hội, quản lý Nhà nước; quyền tự do tín

2. Hiến pháp năm 1959 quy định: “Phụ nữ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa có quyền bình đẳng với nam giới về các mặt sinh hoạt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình”. (Điều 24)

3. Hiến pháp năm 1980 quy định: “Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật” (Điều 52), là một quy định chung nhất cho tất cả các giới tính, thể hiện sự không phân biệt trước xã hội. Lần đầu tiên Hiến pháp Việt Nam xác định “Công dân không phân biệt dân tộc, nam – nữ, thành phần xã hội, từ đủ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ 21 tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp” (Điều 54); “Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, xã hội và gia đình. Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ”. (Điều 64)

4. Hiến pháp 1992 (sửa đổi, bổ sung 2001), các điều 53,54,63,65 được giữ nguyên là một sự khẳng định lại những giá trị về quyền của phụ nữ đã được xác định và phát huy hơn 2 thập kỷ.

5. Hiến pháp năm 2013 quy định: “1. Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. 2. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội” (Điều 16). “1. Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới. 2. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội. 3. Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới”. (Điều 26)

ngưỡng; quyền bất khả xâm phạm thân thể, tính mạng, sức khỏe; quyền được tôn trọng danh dự, nhân phẩm.

Mục đích của hợp phần này nhằm:

Giúp các TNV **hiểu rõ hơn về:**

- Quyền là gì?
- Các quy định về quyền và vấn đề giới tại Việt Nam
- Quyền của nam giới và nữ giới theo quy định của pháp luật;
- Những rào cản về giới ảnh hưởng đến quyền của người phụ nữ như thế nào?

Giúp các TNV sẽ có thể **truyền thông về:**

- Pháp luật liên quan đến quyền và giới tại Việt Nam
- Phụ nữ và nam giới đều có các quyền như nhau về sở hữu nhà, đất và tài sản.

Các TNV sau khi được tập huấn sẽ giúp **người dân ở địa phương mình:**

- Hiểu biết về quyền của nam giới và nữ giới

theo quy định của pháp luật

- Nhận thức được là phụ nữ và nam giới đều có các quyền như nhau về sở hữu nhà, đất và tài sản.
- Luật ở Việt Nam thể hiện sâu sắc nguyên tắc Bình đẳng giới

Tài liệu đọc:

Phần cuối của hợp phần này là các tài liệu tham khảo để các TNV có thể sử dụng trong thời gian tập huấn, hoặc trong thời gian thực hiện các hoạt động của mình, cũng như để nâng cao nhận thức cho người dân tại cộng đồng. Các tài liệu này bao gồm:

- Tài liệu 1: Giới và các điều khoản quan trọng trong Luật Bình đẳng giới năm 2006
- Tài liệu 2: Hiến pháp của nước CHXHCN Việt Nam
- Tài liệu 3: Quyền của Phụ nữ và Quyền sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật
- Tài liệu 4: Minh họa “Phụ nữ và Tài sản”

Thời lượng: 8 giờ

Tìm hiểu về giới, định kiến giới, bất bình đẳng giới

Thông tin cơ bản

Quyền của phụ nữ và nam giới thay đổi theo thời gian, phản ánh những chuẩn mực giới phổ biến trong mọi xã hội. Trong phần này chúng ta sẽ thảo luận thế nào là giới và bình đẳng giới có liên quan như thế nào tới công việc của chúng ta về quyền của phụ nữ.

Bài tập: Phân biệt Giới – Giới tính (20 phút)

- Giảng viên viết các đặc điểm của giới và giới tính lên thẻ màu (các đặc điểm về Giới có thể là: Mạnh mẽ, thùy mị, nét na, trụ cột gia đình, nội trợ, hay khóc... Các đặc điểm về Giới tính có thể là: Râu, vú, tinh hoàn, dương vật, tử cung, âm đạo.....).
- Chia 3 cột trên bảng, 1 cột là “Nam giới”, 1 cột là “Nữ giới”, cột còn lại là “Cả hai”. Sau đó, trải tất cả các thẻ màu đã được chuẩn bị ở phần trên ra sàn nhà, giảng viên đưa ra yêu cầu:
 - Các anh/chị hãy đứng lên và phân loại những đặc điểm thuộc về nam giới, nữ giới hay thuộc về cả hai giới và dán lên ba tờ giấy khổ A0 được treo lên tường.
- Sau khi học viên đã dán hết các thẻ màu lên các tờ giấy, giảng viên hỏi xem học viên có muốn thay đổi không? Nếu muốn thay đổi thì có thể lên dán lại.
- Giảng viên sẽ phân tích từng đặc điểm để xem những đặc điểm đó thực chất nó thuộc về giới nào.
- Sau khi đã phân loại xong, giảng viên sẽ gộp những đặc điểm ở cột “Nam giới” và cột “Nữ giới” vào làm một và sử dụng các câu hỏi mở để hỏi học viên:
 - Theo các anh/chị, những đặc điểm này từ đâu mà có?
 - Những đặc điểm này khác nhau hay giống nhau giữa các vùng, miền, giữa các thời kỳ hay giữa các văn hóa?
 - Những đặc điểm này có thể thay đổi được không?

- Cuối cùng, giảng viên đưa ra khái niệm Giới – Giới tính:

Theo Luật Bình đẳng Giới 2006:

- Giới* chỉ đặc điểm, vị trí, vai trò của nam và nữ trong tất cả các mối quan hệ xã hội.
- Giới tính* chỉ các đặc điểm sinh học của nam và nữ

- Những đặc điểm sinh học của người nam và người nữ (giới tính) là tự nhiên, bẩm sinh, không thay đổi và giống nhau ở mọi nơi. Sự khác biệt cơ bản giữa phụ nữ và nam giới là phụ nữ có kinh nguyệt, mang thai, sinh con, cho con bú. Nam giới có khả năng sản sinh ra tinh trùng làm cho phụ nữ thụ thai được.
- Những đặc điểm xã hội của người nam và người nữ (Giới) không có sẵn từ khi ta sinh ra mà là những hành vi, vai trò, vị thế của con người được dạy dỗ, học hỏi, được mong đợi về mặt xã hội và được xã hội coi là thuộc về nam giới, phụ nữ, trẻ em trai và trẻ em gái. Giới đa dạng theo vùng miền, tôn giáo... và có thể thay đổi khi điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội thay đổi.

Thảo luận: Định kiến giới là gì? Thế nào là Bất bình đẳng giới? (30 phút)

- Phần này giảng viên có thể thảo luận nhóm lớn hoặc chia lớp thành 3 nhóm, yêu cầu các học viên: Hãy liệt kê những câu ca dao, tục ngữ nói về thân phận của người đàn ông và đàn bà. Ví dụ: “Đàn ông nông nổi giéng khơi, đàn bà sâu sắc như cơi đưng trâu” ...
- Sau khi học viên liệt kê xong, giảng viên phân tích từng câu một và chỉ ra những định kiến trong các câu ca dao, tục ngữ đó, và những định kiến đó đã tạo ra sự bất bình đẳng giới trong xã hội.
- Giảng viên đưa ra khái niệm định kiến giới, bất bình đẳng giới và phân biệt đối xử về giới:

Luật Bình đẳng Giới 2006 định nghĩa:

- Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó.
- Định kiến giới là nhận thức, thái độ và đánh giá thiên lệch, tiêu cực về đặc điểm, vị trí, vai trò và năng lực của nam hoặc nữ.
- Phân biệt đối xử về giới là việc hạn chế, loại trừ, không công nhận hoặc không coi trọng vai trò, vị trí của nam và nữ, gây bất bình đẳng giữa nam và nữ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình.

Tại sao chúng ta cần phải nói về các quyền của phụ nữ?

Một lý do để nói về các quyền của phụ nữ là vì những chuẩn mực giới tác động tới việc người phụ nữ có thể sở hữu, sử dụng tài sản, hay bị tước đoạt tài sản, hoặc có thể giúp người phụ nữ lấy lại tài sản, tạo ra thu nhập và trang trải cho cuộc sống của họ và có nhà để ở.

Các chuẩn mực giới là những mong đợi của xã hội về vai trò, quyền, trách nhiệm, khả năng, hành vi và tầm quan trọng của nam giới, của phụ nữ, của em gái và của em trai. Các chuẩn mực giới ảnh hưởng tới các quy tắc sống của mọi người, ảnh hưởng tới các cơ hội và sự lựa chọn của nam giới và phụ nữ, quyền ra quyết định của họ, các mối quan hệ của họ và tác động tới cả nhận thức của họ về bản thân mình.

Giới liên quan đến:

- Những việc mà phụ nữ, nam giới, em trai và em gái làm.
- Nam giới, phụ nữ, em trai và em gái có **những nguồn lực** để thực hiện công việc của họ. Nguồn lực bao gồm thời gian, tài sản/của cải, kiến thức.
- **Những lợi ích/phúc lợi** mà phụ nữ, nam giới, em trai và em gái kỳ vọng có được từ

những nỗ lực của họ.

- **Quyền ra quyết định** của phụ nữ, nam giới, em trai và em gái đối với các công việc mà họ sẽ làm, đối với những nguồn lực mà họ sẽ có và đối với những lợi ích, phúc lợi mà họ sẽ nhận được.
- **Mong đợi/kỳ vọng** của phụ nữ, nam giới, em trai và em gái về bản thân họ và đối với những người khác.

Bài tập: Các chuẩn mực giới (30 phút)

Viết trên bảng, hoặc trên các tờ giấy khác nhau các đề mục “Nữ”, “Nam”, “Em trai”, “Em gái”. Giao cho mỗi nhóm một đề mục. Yêu cầu từng nhóm viết ra những thí dụ về:

- Những điều mà những người trong nhóm (nam hoặc nữ, em trai hoặc em gái) làm và không làm.
- Những nguồn lực họ có thể tiếp cận và những nguồn lực họ không thể tiếp cận được.
- Những lợi ích/phúc lợi mà họ nhận được, và không nhận được;
- Những quyết định mà họ đưa ra, hoặc không đưa ra.

Khi các nhóm đã xong, yêu cầu từng nhóm giải thích về những chuẩn mực họ đưa ra. Hỏi xem thành viên các nhóm có biết ai (phụ nữ, nam giới, em trai, em gái) đã từng làm, hoặc tiếp cận các nguồn lực, hoặc ra những quyết định, hay có những mong đợi, kỳ vọng khác ngoài những chuẩn mực đã đưa ra hay không. Sau đó thảo luận về việc các chuẩn mực đã ảnh hưởng tới công việc của bản thân các TNV như thế nào. Thí dụ, các chuẩn mực có thể tác động tới các trường hợp tìm đến TNV để được giúp đỡ, họ cần tìm tới ai/ tới đối tác nào để được tư vấn, họ cần tới đâu để được giúp đỡ, các TNV đã áp dụng các phương pháp tiếp cận như thế nào?

Các quyền sở hữu tài sản đóng vai trò quan trọng không chỉ đối với phụ nữ mà còn đối với cả gia đình và làng xóm của họ, bởi người phụ nữ tác động tới tất cả những người xung quanh họ. Xem Tài liệu 4: “Phụ nữ và tài sản”.

Hiến pháp là bộ luật tối cao của nước CHXHCN Việt Nam

Thảo luận: Uy quyền tối cao của Hiến pháp (30 phút)

1. Giảng viên giải thích: Ở Việt Nam, Hiến pháp là luật cơ bản có hiệu lực pháp lý cao nhất. Hãy hỏi học viên:
 - Hiến pháp là gì
 - Tại sao lại nói Hiến pháp là luật cơ bản có hiệu lực pháp lý cao nhất?
 - Những nội dung gì được quy định trong Hiến pháp thể hiện quyền của phụ nữ.
2. Sau khi học viên trả lời thì giảng viên hãy đọc Điều 119 trong Hiến pháp (có điều kiện thì photo bản Hiến pháp và phát cho học viên)

Điều 119

1. Hiến pháp là luật cơ bản của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực pháp lý cao nhất.
Mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp.
Mọi hành vi vi phạm Hiến pháp đều bị xử lý.
2. Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, các cơ quan khác của Nhà nước và toàn thể Nhân dân có trách nhiệm bảo vệ Hiến pháp. Cơ chế bảo vệ Hiến pháp do luật định.

Luật tục trong xã hội Việt Nam:

Luật tục là toàn bộ những nguyên tắc ứng xử không thành văn dựa trên các tiêu chí về đạo đức, luân lý, cách ứng xử, phong tục tập quán, tín ngưỡng và tôn giáo, sau một thời gian dài áp dụng đã trở thành truyền thống và được mọi người tuân thủ.

Nội dung của Luật tục bao hàm những chuẩn mực xã hội và hàng loạt khía cạnh cụ thể, đáp ứng yêu cầu duy trì, củng cố tính thống nhất và quan hệ cộng đồng. Luật tục quy định các chuẩn mực ứng

xử trong sinh hoạt xã hội, xác lập hệ thống tôn ti, trật tự để điều hoà các quan hệ xã hội.

Trong một phạm vi nhất định luật tục có vai trò xã hội quan trọng như pháp luật đó là điều chỉnh các quan hệ xã hội, duy trì và ổn định một trật tự xã hội của cộng đồng đảm bảo cho cộng đồng tồn tại và phát triển. Luật tục không phải là luật pháp mà là những chuẩn mực xã hội, giới hạn hành vi ứng xử của mỗi cá nhân và cộng đồng cho phù hợp với lợi ích chung. Luật tục không phản ánh ý chí và nguyện vọng của toàn thể cộng đồng vì thế nó không phải là công cụ nhằm duy trì địa vị thống trị xã hội của một giai cấp mà là công cụ điều chỉnh và điều hòa các quan hệ xã hội giữa các thành viên của cộng đồng.

Luật tục đề cập và cụ thể hoá các quy chuẩn đạo đức, công bằng xã hội, các giá trị văn hoá, tinh thần và truyền thống. Một ví dụ phổ biến về luật tục là Hương ước. Nhiều làng xã nông thôn Việt Nam có hương ước được xây dựng bởi người dân trong cộng đồng. Dù không có tính pháp lý chính thống như luật pháp nhưng hương ước được người dân trong cộng đồng tuân thủ khá nghiêm ngặt. Những người vi phạm hương ước dù không bị xử lý bởi pháp luật nhưng có thể phải chịu các hình thức xử phạt hoặc sự phê phán của cộng đồng.

Luật tục không phải do cá nhân hay lực lượng siêu nhiên nào ban hành mà xuất hiện một cách hữu cơ từ những quan niệm của cộng đồng về những gì được coi là phù hợp và truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Không có một thực thể quyền lực nào cưỡng chế thực hiện luật tục mà nó được cộng đồng tự tuân thủ để không vượt qua giới hạn của những điều được cho là đúng.

Giống như luật pháp, luật tục có tính quy phạm và tính cưỡng chế. Tuy nhiên luật tục và luật pháp không đồng nhất với nhau. Chúng ta có thể thấy rõ qua bảng so sánh sau đây:

Do vậy luật tục duy trì và quy định sự ổn định cần thiết cho sự phát triển xã hội và điều hoà các quan hệ xã hội.

	Luật tục	Pháp luật
<i>Phạm vi</i>	Có giá trị trong một tộc người hoặc một nhóm người gồm nhiều làng, xóm, thôn ...	Có hiệu lực trong toàn xã hội, một quốc gia
<i>Về quy phạm pháp luật</i>	Đơn giản, thiếu chặt chẽ	Chặt chẽ
<i>Tính cưỡng chế</i>	Tự giác, nếu phải cưỡng chế thì là sự cưỡng chế của cộng đồng	Cưỡng chế của Nhà nước
<i>Hình thức</i>	Lưu truyền chủ yếu bằng miệng thông qua các "lời nói có vần" như bài hát, hát cúng, ca dao, hoặc qua các hoạt động thực hành xã hội. Nhìn chung có kết cấu giản đơn được nhận thức bằng trực giác cảm nhận của con người.	Phân định bản chất của hiện tượng được thể hiện dưới hình thức văn bản nhà nước, có kết cấu logic chặt chẽ với trình tự thủ tục ban hành nghiêm ngặt
<i>Tác dụng</i>	Đem lại lợi ích địa phương, duy trì trật tự cộng đồng	Mang lại lợi ích quốc gia, duy trì trật tự chung
<i>Tính chất</i>	Mang tính đặc thù địa phương	Mang tính tổng quát
<i>Kiến thức</i>	Kiến thức cụ thể địa phương	Kiến thức tổng quát
<i>Đặc điểm</i>	Mềm dẻo, uyển chuyển, được sự nhất trí của cộng đồng, gắn với hệ thống văn hóa.	Nguyên tắc, cố định. Chỉ đạo từ trên. Nằm ngoài hệ thống văn hóa.
<i>Mục tiêu</i>	Hướng tới sự thống nhất, đoàn kết	Hướng tới sự công bằng
<i>Phương tiện</i>	Truyền miệng hay đã văn bản hóa	Bằng văn bản

Giá trị của luật tục

- Luật tục trong những phạm vi nhất định và ở một số lĩnh vực nhất định có bổ sung cho luật pháp.
- Luật tục có vai trò bổ sung cho luật pháp trong những điều kiện nhất định.
- Hỗ trợ cho quá trình xây dựng luật pháp trong nhiều lĩnh vực, vai trò của luật tục có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong giai đoạn hiện nay khi mà pháp luật chưa tìm được cách để thay đổi nhận thức của người dân ở một số vùng. Hơn nữa, quản lý Nhà nước chưa thâm nhập sâu vào đời sống thực tế của người dân. Vì vậy, luật tục có thể thay thế luật pháp ở một số lĩnh vực.
- Ngoài ra, luật tục còn có vai trò bổ sung, hỗ trợ cho luật pháp. Luật pháp dù có hoàn thiện đến mức nào cũng không dự liệu được các tình huống cụ thể nên luật tục có thể vận hành như một công cụ để điều chỉnh quan hệ xã hội. Vai trò hỗ trợ của luật tục thể hiện ở chỗ nó chi tiết hóa, cụ thể hóa các quy định phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh thực tế.
- Ví dụ: Pháp luật về đánh bắt hải sản nghiêm cấm sử dụng một số phương tiện và phương pháp đánh cá gây nguy hại cho nguồn cá. Luật tục cụ thể hóa các quy định này bằng các quy tắc về cách thức đánh bắt cá, nghiêm cấm đánh thuốc cá (đánh bắt bằng chất hóa học),

nghiêm cấm đánh bắt cá con.

- Vai trò và giá trị của luật tục là bổ sung, hỗ trợ luật pháp chứ không phải thay thế luật pháp. Vì vậy luật tục không thể mâu thuẫn những nguyên tắc cơ bản của luật pháp. Kinh nghiệm cho thấy luật tục được sử dụng theo hai cách:
1. Nhà nước trao cho cơ quan địa phương thẩm quyền xây dựng và ban hành hương ước quy định về một số vấn đề nhất định có hiệu lực trong phạm vi một đơn vị dân cư, phù hợp với các quy định của pháp luật.
 2. Nhà nước thừa nhận sự tồn tại của luật tục và coi luật tục như một bộ phận của luật pháp. Luật pháp chỉ giải quyết những vấn đề phát sinh ở địa phương khi luật tục không giải quyết được.
- Ngày nay Luật tục được sử dụng trong các trường hợp quản lý, khai thác nguồn tài nguyên, các mối quan hệ cộng đồng hôn nhân gia đình, giữ thuần phong mỹ tục, thực hành các tín ngưỡng, nghi lễ.

Đặc điểm của Luật tục:

- Là hình thức phát triển cao nhất của phong tục tập quán có tính bắt buộc và được thực hiện một cách tự giác bởi mọi thành viên trong cộng đồng.
- Luật tục phản ánh bản sắc văn hóa độc đáo và bối cảnh xã hội của cộng đồng bản địa.
- Ví dụ : Luật tục ở rẫy (người La ha) là luật tục của đồng bào dân tộc thiểu số La ha, Nậm Pấm, Mường La, Sơn La. Trước khi cưới, chàng trai phải sang ở rẫy cho nhà

gái hơn chục năm. Bố mẹ vợ căn cứ vào số năm mới cho cưới. Lúc đón dâu về nhà chàng rể đón luôn cả đàn con. Sau thời gian ở rẫy đã có con nhưng trước khi đón vợ về chàng rể còn làm đám cưới to, mang cả bầu đoàn xin nhà gái cho ở nhờ để sáng hôm sau mang lễ vật tiếp đãi nhà gái, xin phép tổ tiên cho đón dâu về nhà chồng.

Bài tập: Nhận diện các Quyền (60 phút)

Bài tập này nhằm giúp các TNV làm quen với **Hiến pháp, đặc biệt là các điều khoản gắn với các quyền của con người.**

1. Chia học viên thành 4 nhóm và đưa cho mỗi nhóm một bản Hiến pháp
2. Yêu cầu 2 nhóm xác định càng nhiều càng tốt các quyền của con người, và viết vào một tờ giấy khổ to.
3. Yêu cầu 2 nhóm còn lại xác định càng nhiều càng tốt các quyền sở hữu đất đai và các tài sản khác và viết lên giấy khổ to.
4. Các nhóm trình bày kết quả.
5. Sau khi các nhóm đã trình bày, giảng viên hãy tổng kết lại, lưu ý nhấn mạnh vào việc nam giới và nữ giới đều có quyền như nhau, nghiêm cấm các hành vi phân biệt đối xử. Điều này rất quan trọng, giúp các tình nguyện viên có thể giải thích về quyền cho người dân ở cộng đồng.
6. Tóm tắt kết quả thảo luận và kết thúc bằng phần giải đáp các câu hỏi của học viên.

Xem Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 26, Điều 32, Hiến Pháp nước CHXHCN Việt Nam quy định về quyền con người (Tài liệu 2).

Tìm hiểu về quyền và quyền con người

Thông tin cơ bản về Quyền

Luật pháp được xây dựng dựa trên khái niệm về quyền. Tình nguyện viên cộng đồng về bình đẳng giới (TNV) cần hiểu rõ quyền là gì, quyền đến từ đâu, và vai trò của họ trong việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền, đặc biệt là quyền sở hữu tài sản và đất đai. TNV cần nhận thức rõ những quan niệm tiêu cực của cộng đồng hiện nay về khái niệm “quyền”. Quan trọng là TNV phải giải thích rõ khái niệm “quyền” theo cách mà có thể thúc đẩy sự hỗ trợ của cộng đồng, chứ không phải dẫn đến sự phản đối.

Thảo luận: Quyền là gì? (30 phút)

- Mỗi nền văn hóa đều có khái niệm về các quyền con người. Chúng ta thường sử dụng từ “quyền” trong ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày, thí dụ như chúng ta nói “Bà ấy có quyền làm điều đó”, hoặc là “Chúng ta có quyền làm thế”. Yêu cầu học viên đưa ra các thí dụ về sử dụng từ “quyền” theo trải nghiệm của họ.
- Khi các học viên đã đưa ra các ví dụ về từ “quyền”, hãy bắt đầu thảo luận bằng cách hỏi các học viên:
 - Quyền là gì?
 - Chúng ta có những quyền gì?
 - Chúng ta có được các quyền từ đâu?
 - Ai cho chúng ta các quyền đó?
 - Các quyền đó có thể bị tước đi hay không?
- Hãy đưa ra những câu hỏi mở để mở rộng hơn cuộc thảo luận. Giảng viên có thể hỏi các câu hỏi mang tính đối lập để cuộc thảo luận phong phú hơn.
 - Có phải luật pháp mang lại quyền cho chúng ta?
 - Liệu luật pháp có thể qui định chúng ta có quyền gì và không có những quyền gì?
 - Quyền của nam giới và nữ giới có giống

nhau hay không?

- Ai có thể tước đi các quyền đó?

Thảo luận: Các quyền con người (30 phút)

Đây là cuộc thảo luận mang tính phản hồi để học viên từ từ nhận thấy những giả định đằng sau các quan niệm của họ. Mục đích của thảo luận không phải để có được một câu trả lời đúng mà để mọi người suy nghĩ về khái niệm quyền con người.

- Yêu cầu học viên thảo luận theo nhóm 2 người. Bắt đầu cuộc thảo luận bằng các câu hỏi dưới đây:
 - Theo suy nghĩ của các anh/chị, thuật ngữ “quyền con người” có nghĩa là gì?
 - Quyền con người từ đâu mà có? Ai quy định?
 - Ai có thể tước bỏ quyền con người?
- Yêu cầu học viên đưa ra các ví dụ về vi phạm quyền con người mà họ đã chứng kiến trong cuộc sống.

Dưới đây là một số điểm quan trọng mà bạn có thể giới thiệu trong cuộc thảo luận:

- Ai cũng có quyền con người, đơn giản vì họ là con người.
- Chúng ta sinh ra đã có quyền con người, và quyền con người không thể bị tước bỏ.
- Nhà nước đã khẳng định quyền con người trong các đạo luật và sử dụng các đạo luật đó để bảo vệ quyền con người.
- Quyền gắn liền với trách nhiệm. Thí dụ, vì tôi được quyền sống một cuộc sống không có bạo lực, nên tôi có trách nhiệm tôn trọng sự an toàn của những người khác.
- Khi quyền của một người bị xâm phạm, đó là một hành động bất công.
- Tôn trọng các quyền con người của người khác không phải là hành động tốt bụng mà

đó là trách nhiệm và nghĩa vụ.

- Khi mọi người đòi quyền của họ, đó là họ đang đấu tranh cho sự công bằng và cho những gì mà họ đáng được hưởng chứ họ không đòi hỏi phúc lợi, lòng tốt hay sự thương hại. Khi bạn thúc đẩy quyền của một người nào đó, bao gồm quyền của phụ nữ, đó là bạn đang đấu tranh cho công lý, chứ không phải là sự kêu gọi lòng tốt của mọi người.

Xem Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 26, Điều 32, Hiến Pháp nước CHXHCN Việt Nam quy định về quyền con người (Tài liệu 2).

Xem: Điều 29, Điều 32, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 44, Điều 46, Điều 47, Điều 48, Điều 49, Điều 50, Điều 164, Bộ Luật Dân sự quy định về quyền con người (Tài liệu 3).

Bài tập: Tìm hiểu về các Quyền trong Lý thuyết và Thực tế (30 phút)⁶

Trên thực tế, một số người không được hưởng các quyền con người của mình hoặc các quyền được quy định trong luật pháp. Để quyền về mặt pháp lý hay quyền con người được trở thành hiện thực, xã hội cần biết về quyền đó và thực thi nó. Bài tập/thực hành này sẽ giúp các học viên thấy rõ việc các quyền cơ bản của chúng ta có thể bị chối bỏ một cách dễ dàng như thế nào.

1. Các học viên đứng thành một vòng tròn và nắm tay nhau.
2. Chỉ định một nữ học viên đứng xa vòng tròn, sao cho nữ học viên này không nghe rõ được lời mọi người nói.
3. Hãy nói với các học viên rằng người nữ học viên kia sẽ được đứng vào giữa vòng tròn và họ cần làm sao để ngăn cho người này không ra được khỏi vòng tròn.
4. Yêu cầu nữ học viên đó đi vào giữa vòng tròn và đợi nghe chỉ dẫn.

6. Nguồn bài tập: Giáo dục phổ thông về Quyền con người: 24 bài tập cùng tham gia dành cho người điều hành và giáo viên. Tác giả: Richard Pierre Claude, Đại học Maryland, 2000

5. Khi học viên nữ đó đã ở trong vòng tròn, giảng viên (hoặc người dẫn trò chơi) đi ra một chỗ khác ngoài vòng tròn, và yêu cầu học viên đó đi đến chỗ mình.
6. Các học viên khác cố gắng không cho nữ học viên ra khỏi vòng tròn. Người dẫn trò chơi tiếp tục gọi nữ học viên đến chỗ mình và quan sát việc người này cố gắng tìm cách để thoát ra khỏi vòng tròn.
7. Sau vài phút hãy dừng hoạt động này lại.
8. Để nguyên trạng vòng tròn và người nữ học viên vẫn ở trong vòng tròn. Lần lượt đưa ra từng câu hỏi để chắc chắn rằng học viên nhận diện được sự khác nhau giữa các quyền trên lý thuyết và trong thực tế, và chỉ ra vai trò của cộng đồng trong việc thúc đẩy quyền và/hoặc vi phạm quyền:
 - Về lý thuyết, người nữ học viên vẫn có thể tự do di chuyển trong vòng tròn hay không? (Câu trả lời có thể là “Có”)
 - Trên thực tế, vào ngay lúc này, người học viên này có tự do di chuyển được hay không? Nếu Không, tại sao không?
 - Ai đã xâm phạm quyền con người của học viên này? Nếu như tất cả mọi người đều giữ cô ấy trong vòng tròn, liệu đó có phải là sự xâm phạm quyền của cô ấy hay không?
 - Ai có trách nhiệm trong việc đảm bảo nữ học viên này có quyền tự do đi lại?
 - Ai đã lấy đi quyền này của nữ học viên? Đó có phải là giảng viên không? Đó có phải là các học viên không?
 - Giảng viên kết luận: Kể cả khi các học viên làm như vậy là do tuân theo sự chỉ dẫn của giảng viên/người dẫn trò chơi, thì họ cũng đã xâm phạm quyền con người của nữ học viên này, vì không có ai đặt câu hỏi về quyền của giảng viên trong việc đưa ra các qui tắc, và không ai cho phép nữ học viên tự do đi lại theo quyền của mình. Ai cũng đều tham gia trong việc từ chối quyền con người của nữ học viên này.
9. Yêu cầu các học viên liên hệ bài tập này tới

việc các quyền của phụ nữ đã bị hạn chế trong gia đình, trong cộng đồng, trong xã hội như thế nào, và cần làm gì để cải thiện điều này.

10. Tiếp tục thảo luận bằng câu hỏi: “Nếu tất cả mọi người đều có quyền con người như nhau, vậy tại sao chúng ta lại nói về các quyền của người phụ nữ?”

Thông tin cơ bản: Tìm hiểu về các quyền sở hữu tài sản và quyền sử dụng đất

Trước khi giới thiệu về luật, điều quan trọng là hãy bắt đầu từ quan niệm của học viên về quyền sở hữu tài sản của người phụ nữ, đặc biệt là các quyền liên quan tới đất đai. Phân tích sâu về những quan niệm của chính học viên là một cách tốt để chuẩn bị cho học viên học hỏi về luật. Các bài tập không nhằm mục đích chỉ ra sự lúng túng của một số học viên với khái niệm về quyền sở hữu tài sản của phụ nữ hoặc quyền của phụ nữ trong quản lý, sử dụng và phân chia đất. Bài tập này nhằm tạo điều kiện cho học viên thể hiện những quan niệm của họ về các quyền của người phụ nữ và để học viên tìm hiểu các quyền của phụ nữ về đất đai. Phần này chính là sự khởi đầu của một hành trình dài về thúc đẩy và bảo vệ quyền của phụ nữ đối với đất đai.

Bài tập: Tôi đang đứng ở đâu? (45 phút)

Bài tập này sẽ giúp giảng viên hiểu về những quan niệm, suy nghĩ của các học viên về các quyền của phụ nữ đối với đất đai.

1. Hãy tạo ra ba “hòn đảo” trong phòng học. Đảo thứ nhất có tên “Đồng ý”, đảo thứ hai có tên “Không đồng ý” và đảo thứ ba “Phân vân”.
2. Giảng viên sẽ đọc một nhận định (xem các Nhận định ở bên dưới) và học viên cần chạy tới hòn đảo tương ứng với điều họ nghĩ về nhận định đó. Thí dụ, giảng viên đọc: “Phụ nữ có quyền đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Nếu học viên đồng ý với nhận định, họ sẽ phải chạy tới hòn đảo có tên “Đồng ý”, và nếu không đồng ý với nhận định thì họ sẽ chạy tới hòn đảo có tên “Không đồng ý”. Hãy giải thích rằng ai cũng phải lựa chọn một hòn đảo dựa trên quan niệm của chính họ chứ không phải dựa theo qui định của luật

pháp hoặc dựa trên điều mà họ nghĩ là bạn muốn nghe.

3. Sau mỗi nhận định, giảng viên hãy hỏi một số người là tại sao họ lại chọn đảo đó. Nếu có nhiều thời gian, hãy yêu cầu từng nhóm đảo viết lên giấy khổ to và sau đó nhóm trình bày với cả lớp. Khuyến khích mọi người đặt câu hỏi hoặc bình luận về các nhận định trên cơ sở tôn trọng ý kiến của người khác.
4. Nếu có người chọn hòn đảo “Phân vân”, học viên từ hai đảo khác có thể thuyết phục họ đến với đảo của mình bằng cách giải thích các quan điểm của họ.

Tốt nhất là chỉ nên chọn 4-5 nhận định để dành nhiều thời gian cho thảo luận. Bạn có thể tự đưa thêm các nhận định khác hoặc lựa chọn từ những nhận định dưới đây:

Nhận định

- Tất cả mọi người đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.
- Cửa hồi môn của người vợ sẽ trở thành tài sản chung của vợ chồng
- Nam giới là chủ gia đình và có quyền quyết định mọi việc mà không cần hỏi ý kiến của vợ
- Con gái đi lấy chồng có quyền được hưởng một phần tài sản do bố mẹ để lại giống như con trai.
- Trong gia đình phụ nữ cần có quyền ra quyết định ngang với nam giới.
- Phụ nữ có quyền được thừa hưởng đất thừa kế từ cả cha mẹ hoặc từ người chồng để lại.
- Người chồng không nhất thiết phải cho vợ mình biết về tất cả các mảnh đất hoặc các căn nhà mà mình có.
- Nếu người phụ nữ muốn đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, họ phải đóng góp tiền để mua mảnh đất đó.
- Người phụ nữ phải đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để phòng

trường hợp gặp trực trực trong hôn nhân.

Bài tập (tùy chọn): Phản ánh suy nghĩ cá nhân (15 phút)

Sau khi các nhóm đã trình bày xong, giảng viên yêu cầu các học viên chia sẻ quan điểm cá nhân xem những quan điểm nào mà họ thấy cần phải thay đổi để trở thành những cộng tác viên tích cực cho các hoạt động vì quyền của phụ nữ. Học viên có thể viết các ý kiến phản hồi của họ vào sổ hoặc giảng viên có thể yêu cầu học viên chia sẻ suy nghĩ của họ theo từng cặp đôi.

Giảng viên có thể tìm hiểu sâu hơn quan điểm của các học viên về các quyền của phụ nữ thông qua các câu hỏi, như:

- Anh/chị có tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng của mảnh đất/nhà đất nào không?

- Chồng hoặc vợ có tên trên giấy tờ chứng nhận quyền sử dụng của mảnh đất/nhà mà hai vợ chồng đang sống không?
- Trên giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà đất của gia đình anh/chị có tên cả hai vợ chồng hay không?
- Anh/chị xem mảnh đất của gia đình là thuộc sở hữu của mình hay là của cả hai vợ chồng?
- Hai vợ chồng anh/chị có cùng bàn bạc ra quyết định về mảnh đất đó hay không?
- Con gái của anh/chị có được sở hữu mảnh đất/căn nhà nào không?
- Liệu anh/chị có cho con gái mảnh đất/căn nhà nào không?

Các quyền sở hữu tài sản

Thông tin cơ bản: Các quyền sở hữu tài sản là gì?

Tài sản là những thứ được người ta sở hữu hoặc có được, bao gồm đồ vật, tiền, giấy tờ có giá trị và các quyền về tài sản (Điều 163, Bộ Luật Dân sự 2005).

Có hai phạm trù chính về tài sản: Bất động sản và Động sản. Bất động sản thường là những thứ mang tính vĩnh cửu và không thể dễ dàng mang từ nơi này sang nơi khác. Thí dụ: đất, nhà, ao, vườn và các tài sản gắn liền với đất đai... Động sản là những thứ không phải là bất động sản và có thể đem đi từ nơi này sang nơi khác. Thí dụ: gia súc, đồ nội thất, xe đạp, xe máy, dụng cụ, quần áo, bát đĩa, trang sức (Điều 174, Bộ Luật Dân sự 2005).

Con người không phải là tài sản. Chương 2, Điều 16, Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam quy định: “mọi người đều bình đẳng trước pháp luật”.

Các quyền sở hữu tài sản là những quyền của một người đối với tài sản và những điều họ có thể làm đối với phần tài sản đó. Các quyền sở hữu tài sản bao gồm một loạt các quyền về sử dụng tài sản, thu nhập từ tài sản, chuyển tài sản sang cho người khác, và quyết định ai sẽ có thể sử dụng tài sản đó. Một số tài sản, có thể chỉ thuộc quyền sở hữu của một người nhưng cũng có thể thuộc quyền sở hữu của nhiều người. Dưới đây là một số thí dụ:

- Người chồng được tặng 1 chiếc xe máy. Hàng ngày, người chồng sử dụng chiếc xe máy để đi chở khách (xe ôm).
- Chiếc xe máy là tài sản riêng của người chồng vì đó là tài sản người chồng được cho riêng cho nên người chồng được toàn quyền bán, cho, cho thuê chiếc xe đó.
- Số tiền kiếm được từ việc chở khách là tài sản chung của hai vợ chồng.
- Một người phụ nữ được bố mẹ cho mượn 1 cặp bò sữa. Hàng ngày vợ chồng chị vắt sữa bò. Gia đình chị sử dụng 1 phần sữa bò để dùng hàng ngày, và bán đi phần còn

lại.

- Vợ chồng chị có quyền sử dụng sữa bò và số tiền bán đi từ sữa bò. Còn đàn bò sữa vẫn thuộc quyền sở hữu của bố mẹ chị. Bố mẹ chị có quyền cho, cho thuê hoặc cho mượn cặp bò đó
- Một người phụ nữ trồng cây trên mảnh đất mà gia đình nhà chồng giao cho chị. Gia đình chồng chị có Sở đồ của mảnh đất đó. Chị sử dụng một phần sản phẩm thu hoạch được để nuôi gia đình, và bán đi số còn lại. Tuy vậy, chị không thể bán hoặc cho thuê mảnh đất nếu không có sự cho phép của gia đình chồng.
- Người phụ nữ có quyền sử dụng đất và quyền đối với những thu nhập từ mảnh đất đó. Còn quyền giao dịch miếng đất thuộc về gia đình nhà chồng

Xem Điều 32, Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam quy định về quyền sở hữu (Tài liệu 2).

Xem Điều 164, Điều 165, Điều 169, Điều 170, Bộ Luật Dân sự quy định về quyền sở hữu (Tài liệu 3).

Thảo luận: Chia sẻ trải nghiệm về các quyền sở hữu tài sản (30 phút)

Yêu cầu học viên đưa ra những thí dụ, các câu chuyện trong cuộc sống để minh họa cho các quyền dưới đây:

- Các quyền sử dụng tài sản
- Các quyền bán, cho thuê hoặc cho đi tài sản
- Các quyền ra quyết định về việc sử dụng tài sản như thế nào (thí dụ: quyết định sẽ trồng loại cây gì, giống lúa nào trên *mảnh đất*)
- Quyền kiểm soát thu nhập từ tài sản (thí dụ: trong gia đình ai là người quyết định sử dụng thu nhập từ việc bán sản phẩm vào việc gì)

- Các quyền sở hữu.

Thông tin cơ bản: Ai là người xây dựng và thực thi quyền sở hữu tài sản

Quyền sở hữu tài sản ở Việt Nam được xây dựng dựa trên quy định của:

- Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Một số bộ luật;
- Tập quán, phong tục địa phương.

Thực thi quyền sở hữu tài sản xảy ra không chỉ khi các bên có xung đột, mà diễn ra mỗi khi người dân sử dụng tài sản, chuyển nhượng tài sản, hoặc ra các quyết định đối với tài sản. Qua việc trang bị kiến thức cho cộng đồng về các quyền sở hữu tài sản của mỗi người, chúng ta cũng giúp cho việc thực thi các quyền sở hữu tài sản. Những người dưới đây đóng vai trò như thế nào trong việc thực thi các quyền sở hữu tài sản:

- Tình nguyện viên cộng đồng về bình đẳng giới
- Người dân cộng đồng
- Dòng họ, lãnh đạo cộng đồng, lãnh đạo tổ chức tôn giáo.
- Công an
- Tòa án sơ thẩm và các cơ quan chính phủ.

Bài tập: Quyền sở hữu tài sản của người phụ nữ mang lại lợi ích cho tất cả mọi người (45 phút)

Chia lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm vẽ 3 cột lên 1 tờ giấy khổ to. Cột đầu tiên ghi tiêu đề “Phụ nữ”, cột thứ hai ghi “Gia đình”, cột thứ ba ghi “Thôn/xóm”. Hoặc có thể vẽ hình phụ nữ, hình cái nhà thể hiện gia đình và hình một khóm tre thể hiện thôn, xóm.

Yêu cầu các nhóm viết, hoặc vẽ tranh để cho thí dụ về việc nếu người phụ nữ được tiếp cận hoặc có được sự kiểm soát đối với tài sản (đất, nhà, gia súc, v.v.) thì điều đó sẽ tốt cho bản thân người phụ nữ như thế nào, mang lại lợi ích cho gia đình như thế nào và mang lại lợi ích cho thôn/xóm như thế

nào (theo ba cấp độ ở ba cột – cá nhân người phụ nữ, gia đình và xóm làng). Sau đó yêu cầu từng nhóm giải thích rõ về thí dụ họ đưa ra. Thí dụ về kết quả làm việc nhóm của bài tập này được đưa ra trong Tài liệu 4 “Người phụ nữ và tài sản” ở phần cuối của hợp phần này.

Thảo luận: Tài sản của phụ nữ và các quyền về đất đai ở Việt Nam (45 phút)

1. Giải thích rằng Việt Nam có nhiều phong tục truyền thống và văn hóa phong phú, và yêu cầu học viên liệt kê một số nhóm dân tộc thiểu số sinh sống ở Việt Nam và kể một số phong tục truyền thống của người Việt Nam thể hiện quyền bình đẳng của người phụ nữ.
2. Yêu cầu học viên đọc thí dụ ghi dưới đây về các quyền mà người phụ nữ có và không có nếu căn cứ theo tục lệ, phong tục.
 - Ở một số vùng thuộc dân tộc Mường (tỉnh Hòa Bình), người phụ nữ có quyền chăn nuôi, trồng cấy và sử dụng sản phẩm thu hoạch được trên mảnh đất của gia đình mình hoặc gia đình nhà chồng. Tuy nhiên họ lại không được quyền đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc khi đi lấy chồng họ cũng không được bố mẹ để chia đất vì đất chỉ dành cho con trai. Người dân quan niệm rằng con trai mới là người nối dõi tông đường, còn con gái đi lấy chồng thì thuộc về nhà chồng. Chính vì vậy người con trai bao giờ cũng được thừa hưởng tài sản của bố mẹ để lại.
 - “Quan niệm từ xưa là vẫn trọng nam, khinh nữ. Phụ nữ không được bình đẳng với nam giới, vì vậy khi bố mẹ chia đất thì con gái không được chia hoặc được ít hơn so với con trai.” (Cán bộ xã Tân Ân, Long An).
 - “Quyền định đoạt thì phụ nữ cũng ít được, mặc dù cuộc sống chung thì vợ chồng có cái gì thì người ta cũng thường là người ta bàn bạc, thảo luận với nhau nhưng mà đa số là chồng quyết định. Rồi cho thuê hay bán đất thì phần lớn là đàn ông. Người nào đứng tên thì người đó giao dịch.” (Cán bộ xã Long Sơn, Long An).

- “Ở tại địa bàn này thì đa phần là phụ nữ vẫn còn mù mờ trong việc xác lập quyền định đoạt các tài sản. Lẽ ra theo quy định của pháp luật là mình có quyền, đơn cử là gia đình có một ao cá, lẽ ra cả vợ cả chồng cùng có công chăm sóc cái ao cá, nhưng khi bán người chồng quyết định ngày bán, giá bán, phụ nữ gọi chỉ tham gia một tí. Phụ nữ họ chưa nhận ra hết cái quyền của mình, hoặc là người ta cũng chưa nhận thức hết được vai trò của người ta đến đâu trong cái quyền đấy ... vẫn cứ cho rằng mọi việc nên để đàn ông người ta quyết định.” (Cán bộ xã Dương Quang, Hưng Yên).
 - “Đất ở, thường thường ở đây các gia đình nói chung là hầu hết là chia cho con trai là chính. Bởi vì con gái đi lấy chồng thì về nhà chồng thế còn ở lại với bố mẹ đẻ thì chỉ có con trai thôi. Nhà có ba con trai thì bố phải lo chia làm ba. Hầu hết là chia cho con trai, chỉ trừ những nhà không có con trai chỉ có con gái thì con rể sẽ đứng ra.” (Cán bộ xã Nhân Hoà, Hưng Yên)
3. Sử dụng các câu hỏi dưới đây để khởi đầu cuộc thảo luận về nhận thức/quan niệm của cộng đồng về sở hữu tài sản của người phụ nữ.
- Theo phong tục và văn hóa của địa phương mình thì người phụ nữ có quyền sở hữu đất hay không? Điều đó sẽ như thế nào nếu một người phụ nữ kết hôn hoặc chưa/không kết hôn?
 - Anh/chị có biết người phụ nữ nào trong cộng đồng của mình có quyền sử dụng đất hay có tài sản không? Họ có những tài sản gì? Họ có gì giống hoặc khác những người khác trong cộng đồng như thế nào?
 - Anh/chị có biết cặp vợ chồng nào đồng sở hữu đất và tài sản hay không? Họ có gì khác hoặc giống các cặp vợ chồng khác?
 - Mọi người trong cộng đồng nói gì về một phụ nữ có quyền sử dụng đất?
 - Mọi người trong cộng đồng nói gì về người chồng cùng có quyền sử dụng đất và tài sản với người vợ?

Tài liệu 1: Giới và một số nội dung quan trọng trong luật bình đẳng giới

Điều 5 Luật Bình đẳng Giới 2006 định nghĩa:

1. *Giới* chỉ đặc điểm, vị trí, vai trò của nam và nữ trong tất cả các mối quan hệ xã hội.
2. *Giới tính* chỉ các đặc điểm sinh học của nam, nữ
3. Bình đẳng giới là việc nam nữ có vị trí, vai trò ngang nhau được tạo điều kiện và cơ hội để phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó.
4. *Định kiến giới* là nhận thức, thái độ và đánh giá thiên lệch, tiêu cực về đặc điểm, vị trí, vai trò và năng lực của nam hoặc nữ.
5. *Phân biệt đối xử về giới* là việc hạn chế, loại trừ, không công nhận hoặc không coi trọng vai trò, vị trí của nam và nữ, gây bất bình đẳng giữa nam và nữ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình.
6. *Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới* là biện pháp nhằm bảo đảm bình đẳng giới thực chất, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trong trường hợp có sự chênh lệch lớn giữa nam và nữ về vị trí, vai trò, điều kiện, cơ hội phát huy năng lực và thụ hưởng thành quả của sự phát triển mà việc áp dụng các quy định như nhau giữa nam và nữ không làm giảm được sự chênh lệch này. Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới được thực hiện trong một thời gian

nhất định và chấm dứt khi mục đích bình đẳng giới đã đạt được.

7. *Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật* là biện pháp nhằm thực hiện mục tiêu bình đẳng giới bằng cách xác định vấn đề giới, dự báo tác động giới của văn bản, trách nhiệm, nguồn lực để giải quyết vấn đề giới trong các quan hệ xã hội được văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh.
8. *Hoạt động bình đẳng giới* là hoạt động do cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân thực hiện nhằm đạt mục tiêu bình đẳng giới.

Điều 6. Các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới

1. Nam, nữ bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình.
2. Nam, nữ không bị phân biệt đối xử về giới.
3. Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới không bị coi là phân biệt đối xử về giới.
4. Chính sách bảo vệ và hỗ trợ người mẹ không bị coi là phân biệt đối xử về giới.
5. Bảo đảm lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng và thực thi pháp luật.
6. Thực hiện bình đẳng giới là trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân.

Tài liệu 2: Hiến pháp và các quyền của mọi công dân

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 được Quốc hội Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 sửa đổi, bổ sung và thông qua vào ngày 28/11/2013. Hiến pháp bao gồm 11 chương, 120 điều. Hiến pháp (sửa đổi) đã quy định bao quát hầu hết các quyền cơ bản về chính trị, dân sự, kinh tế, xã hội, văn hóa của con người.

Hiến pháp quy định quyền bình đẳng cho tất cả mọi người

“Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, đảm bảo theo Hiến pháp và pháp luật.” (Khoản 1, Điều 14)

Quyền và nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt bởi giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, giàu nghèo, thành phần xã hội, địa vị xã hội... Trong cùng một điều kiện như nhau, công dân được hưởng quyền và nghĩa vụ như nhau, có tư cách pháp lý như nhau. Nhưng mức độ sử dụng các quyền và nghĩa vụ đó đến đâu phụ thuộc rất nhiều vào khả năng, điều kiện và hoàn cảnh của mỗi người. Nhà nước phải có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm cho công dân thực hiện quyền và nghĩa vụ một cách bình đẳng, công dân cần thực hiện tốt các nghĩa vụ được Hiến pháp và luật xác định là điều kiện để sử dụng quyền của mình.

Hiến pháp quy định mọi người đều có quyền sở hữu về đất đai và tài sản. Tất cả mọi người đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ

“Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài sản thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý.” (Điều 53).

Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại

diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Phụ nữ và nam giới đều bình đẳng về các quyền đối với đất đai. Mọi người đều có quyền tự mình sở hữu tài sản hoặc sở hữu tài sản cùng người khác.

Hiến pháp quy định công dân có nghĩa vụ:

- Công dân có nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác (Khoản 2, Điều 15)
- Công dân có nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc (Điều 44)
- Việc bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân (Điều 45)
- Công dân có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật; tham gia bảo vệ an ninh Tổ quốc, trật tự an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc và sinh hoạt cộng đồng (Điều 46).

Hiến pháp quy định Tòa án là cơ quan thực thi các quyền và quyền tự do của công dân

Quyền của công dân được Nhà nước công nhận và bảo vệ. Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp. Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân (Điều 102)

Hiến pháp công nhận và đảm bảo quyền con người phù hợp với các điều ước quốc tế về quyền con người mà nước ta tham gia ký kết. Hiến pháp đã làm rõ hơn các quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân và trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người và quyền công dân. Điều 14, 15, 16, 26, 32 của Hiến pháp ghi nhận về quyền con người, quyền công dân, quyền sở hữu, quyền bình đẳng và cấm phân biệt đối xử.

Điều 14

1. Ở nước CHXHCN Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật.
2. Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

Điều 15

1. Quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân.
2. Mọi người có nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác.
3. Công dân có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và xã hội.
4. Việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

Điều 16

1. Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.

2. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Điều 26

1. Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới.
2. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội.
3. Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới.

Điều 32

1. Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác. -
2. Quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ.
3. Trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của tổ chức, cá nhân theo giá thị trường

Tài liệu 3: Các quyền của phụ nữ và các quyền về tài sản theo quy định của pháp luật

Trải qua hàng trăm năm tranh đấu, ngày nay quyền của phụ nữ đã được thừa nhận và tôn trọng trên phạm vi thế giới. Nhiều văn kiện và văn bản pháp luật quốc tế đã xác định và đề cao quyền của phụ nữ, coi đó như là một trách nhiệm của thế giới văn minh.

Ở Việt Nam, quyền của phụ nữ thực sự được đề cập đến từ khi Việt Nam giành được độc lập từ chính quyền thực dân. Kể từ đó đến nay Nhà nước Việt Nam đã ban hành sửa đổi và hoàn thiện các luật về quyền công dân và quyền của phụ nữ.

Bộ Luật Dân sự

Điều 5. Nguyên tắc bình đẳng

Trong quan hệ dân sự, các bên đều bình đẳng, không được lấy lý do khác biệt về dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, hoàn cảnh kinh tế, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp để đối xử không bình đẳng với nhau.

Điều 29. Quyền được khai sinh

Cá nhân khi sinh ra có quyền được khai sinh.

Điều 32. Quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khoẻ, thân thể

1. Cá nhân có quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khoẻ, thân thể.
2. Khi phát hiện người bị tai nạn, bệnh tật mà tính mạng bị đe dọa thì người phát hiện có trách nhiệm đưa đến cơ sở y tế; cơ sở y tế không được từ chối việc cứu chữa mà phải tận dụng mọi phương tiện, khả năng hiện có để cứu chữa.
3. Việc thực hiện phương pháp chữa bệnh mới trên cơ thể một người, việc gây mê, mổ, cắt

bỏ, cấy ghép bộ phận của cơ thể phải được sự đồng ý của người đó; nếu người đó chưa thành niên, mất năng lực hành vi dân sự hoặc là bệnh nhân bất tỉnh thì phải được cha, mẹ, vợ, chồng, con đã thành niên hoặc người giám hộ của người đó đồng ý; trong trường hợp có nguy cơ đe dọa đến tính mạng của bệnh nhân mà không chờ được ý kiến của những người trên thì phải có quyết định của người đứng đầu cơ sở y tế.

4. Việc mổ tử thi được thực hiện trong các trường hợp sau đây:
 - a) Có sự đồng ý của người quá cố trước khi người đó chết;
 - b) Có sự đồng ý của cha, mẹ, vợ, chồng, con đã thành niên hoặc người giám hộ khi không có ý kiến của người quá cố trước khi người đó chết;
 - c) Theo quyết định của tổ chức y tế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp cần thiết.

Điều 37. Quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín

Danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Điều 38. Quyền bí mật đời tư

1. Quyền bí mật đời tư của cá nhân được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.
2. Việc thu thập, công bố thông tin, tư liệu về đời tư của cá nhân phải được người đó đồng ý; trong trường hợp người đó đã chết, mất năng lực hành vi dân sự, chưa đủ mười lăm tuổi thì phải được cha, mẹ, vợ, chồng, con đã thành niên hoặc người đại diện của người đó đồng ý, trừ trường hợp thu thập, công bố thông tin, tư

liệu theo quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

3. Thư tín, điện thoại, điện tín, các hình thức thông tin điện tử khác của cá nhân được bảo đảm an toàn và bí mật. Việc kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín, các hình thức thông tin điện tử khác của cá nhân được thực hiện trong trường hợp pháp luật có quy định và phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 39. Quyền kết hôn

Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình có quyền tự do kết hôn.

Việc tự do kết hôn giữa những người thuộc các dân tộc, tôn giáo khác nhau, giữa những người theo tôn giáo và không theo tôn giáo, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Điều 40. Quyền bình đẳng của vợ chồng

Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình và trong quan hệ dân sự, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững.

Điều 41. Quyền được hưởng sự chăm sóc giữa các thành viên trong gia đình

Các thành viên trong gia đình có quyền được hưởng sự chăm sóc, giúp đỡ nhau phù hợp với truyền thống đạo đức tốt đẹp của gia đình Việt Nam.

Con, cháu chưa thành niên được hưởng sự chăm sóc, nuôi dưỡng của cha mẹ, ông bà; con, cháu có bổn phận kính trọng, chăm sóc và phụng dưỡng cha mẹ, ông bà.

Điều 42. Quyền ly hôn

Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Toà án giải quyết việc ly hôn.

Điều 44. Quyền được nuôi con nuôi và quyền được nhận làm con nuôi

Quyền được nuôi con nuôi và quyền được nhận làm con nuôi của cá nhân được pháp luật công nhận và bảo hộ.

Việc nhận con nuôi và được nhận làm con nuôi được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 46. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở

Cá nhân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.

Việc vào chỗ ở của một người phải được người đó đồng ý.

Chỉ trong trường hợp được pháp luật quy định và phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới được tiến hành khám xét chỗ ở của một người; việc khám xét phải theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Điều 47. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo

1. Cá nhân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào.
2. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

Điều 48. Quyền tự do đi lại, tự do cư trú

1. Cá nhân có quyền tự do đi lại, tự do cư trú.
2. Quyền tự do đi lại, tự do cư trú của cá nhân chỉ có thể bị hạn chế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Điều 49. Quyền lao động

Cá nhân có quyền lao động.

Mọi người đều có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp, không bị phân biệt đối xử về dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo.

Điều 50. Quyền tự do kinh doanh

Quyền tự do kinh doanh của cá nhân được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Cá nhân có quyền lựa chọn hình thức, lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh, lập doanh nghiệp, tự do giao kết hợp đồng, thuê lao động và các quyền khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 164. Quyền sở hữu

Quyền sở hữu bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

Chủ sở hữu là cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác có đủ ba quyền là quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt tài sản.

Điều 165. Nguyên tắc thực hiện quyền sở hữu

Chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình đối với tài sản nhưng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

Điều 169. Bảo vệ quyền sở hữu

1. Quyền sở hữu của cá nhân, pháp nhân và chủ thể khác được pháp luật công nhận và bảo vệ.
2. Không ai có thể bị hạn chế, bị tước đoạt trái pháp luật quyền sở hữu đối với tài sản của mình.
3. Chủ sở hữu có quyền tự bảo vệ, ngăn cản bất kỳ người nào có hành vi xâm phạm quyền sở hữu của mình, truy tìm, đòi lại tài sản bị người khác chiếm hữu, sử dụng, định đoạt không có căn cứ pháp luật.
4. Trong trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của cá nhân, pháp nhân hoặc của chủ thể khác theo quy định của pháp luật.

Điều 170. Căn cứ xác lập quyền sở hữu

Quyền sở hữu được xác lập đối với tài sản trong các trường hợp sau đây:

1. Do lao động, do hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp;
2. Được chuyển quyền sở hữu theo thoả thuận hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
3. Thu hoa lợi, lợi tức;
4. Tạo thành vật mới do sáp nhập, trộn lẫn, chế biến;
5. Được thừa kế tài sản;
6. Chiếm hữu trong các điều kiện do pháp luật quy định đối với vật vô chủ, vật bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn giấu, gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước di chuyển tự nhiên;
7. Chiếm hữu tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai phù hợp với thời hiệu quy định tại khoản 1 Điều 247 của Bộ luật này;
8. Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

Luật Bình đẳng Giới

Điều 11. Bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị

1. Nam, nữ bình đẳng trong tham gia quản lý nhà nước, tham gia hoạt động xã hội.
2. Nam, nữ bình đẳng trong tham gia xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng hoặc quy định, quy chế của cơ quan, tổ chức.
3. Nam, nữ bình đẳng trong việc tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân; tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử vào cơ quan lãnh đạo của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

4. Nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn chuyên môn, độ tuổi khi được đề bạt, bổ nhiệm vào cùng vị trí quản lý, lãnh đạo của cơ quan, tổ chức.
5. Các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị bao gồm:
 - a. Bảo đảm tỷ lệ thích đáng nữ đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân phù hợp với mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới;
 - b. Bảo đảm tỷ lệ nữ thích đáng trong bổ nhiệm các chức danh trong cơ quan nhà nước phù hợp với mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới.

Điều 12. Bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế

1. Nam, nữ bình đẳng trong việc thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý doanh nghiệp, bình đẳng trong việc tiếp cận thông tin, nguồn vốn, thị trường và nguồn lao động.
2. Các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế bao gồm:
 - a. Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ được ưu đãi về thuế và tài chính theo quy định của pháp luật;
 - b. Lao động nữ khu vực nông thôn được hỗ trợ tín dụng, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động

1. Nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi tuyển dụng, được đối xử bình đẳng tại nơi làm việc về việc làm, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, điều kiện lao động và các điều kiện làm việc khác.
2. Nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi được đề bạt, bổ nhiệm giữ các chức danh trong các ngành, nghề có tiêu chuẩn chức danh.
3. Các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động bao gồm:
 - a. Quy định tỷ lệ nam, nữ được tuyển dụng lao động;

- b. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho lao động nữ;
- c. Người sử dụng lao động tạo điều kiện vệ sinh an toàn lao động cho lao động nữ làm việc trong một số ngành, nghề nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại.

Điều 14. Bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo

1. Nam, nữ bình đẳng về độ tuổi đi học, đào tạo, bồi dưỡng.
2. Nam, nữ bình đẳng trong việc lựa chọn ngành, nghề học tập, đào tạo.
3. Nam, nữ bình đẳng trong việc tiếp cận và hưởng thụ các chính sách về giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.
4. Nữ cán bộ, công chức, viên chức khi tham gia đào tạo, bồi dưỡng mang theo con dưới ba mươi sáu tháng tuổi được hỗ trợ theo quy định của Chính phủ.
5. Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo bao gồm:
 - a. Quy định tỷ lệ nam, nữ tham gia học tập, đào tạo;
 - b. Lao động nữ khu vực nông thôn được hỗ trợ dạy nghề theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Bình đẳng giới trong lĩnh vực khoa học và công nghệ

1. Nam, nữ bình đẳng trong việc tiếp cận, ứng dụng khoa học và công nghệ.
2. Nam, nữ bình đẳng trong việc tiếp cận các khoá đào tạo về khoa học và công nghệ, phổ biến kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ và phát minh, sáng chế.

Điều 16. Bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hoá, thông tin, thể dục, thể thao

1. Nam, nữ bình đẳng trong tham gia các hoạt động văn hoá, thông tin, thể dục, thể thao.

2. Nam, nữ bình đẳng trong hưởng thụ văn hoá, tiếp cận và sử dụng các nguồn thông tin.

Điều 17. Bình đẳng giới trong lĩnh vực y tế

1. Nam, nữ bình đẳng trong tham gia các hoạt động giáo dục, truyền thông về chăm sóc sức khỏe, sức khoẻ sinh sản và sử dụng các dịch vụ y tế.
2. Nam, nữ bình đẳng trong lựa chọn, quyết định sử dụng biện pháp tránh thai, biện pháp an toàn tình dục, phòng, chống lây nhiễm HIV/AIDS và các bệnh lây truyền qua đường tình dục.
3. Phụ nữ nghèo cư trú ở vùng sâu, vùng xa, là đồng bào dân tộc thiểu số, trừ các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, khi sinh con đúng chính sách dân số được hỗ trợ theo quy định của Chính phủ.

Điều 18. Bình đẳng giới trong gia đình

1. Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong quan hệ dân sự và các quan hệ khác liên quan đến hôn nhân và gia đình.
2. Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung, bình đẳng trong sử dụng nguồn thu nhập chung của vợ chồng và quyết định các nguồn lực trong gia đình.
3. Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong việc bàn bạc, quyết định lựa chọn và sử dụng biện pháp kế hoạch hoá gia đình phù hợp; sử dụng thời gian nghỉ chăm sóc con ốm theo quy định của pháp luật.
4. Con trai, con gái được gia đình chăm sóc, giáo dục và tạo điều kiện như nhau để học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển.
5. Các thành viên nam, nữ trong gia đình có trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình.

Điều 28. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới tại địa phương.

2. Trình Hội đồng nhân dân ban hành hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật về bình đẳng giới theo thẩm quyền.

3. Tổ chức thực hiện pháp luật về bình đẳng giới ở địa phương.
4. Thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật và giải quyết khiếu nại, tố cáo về bình đẳng giới.
5. Tổ chức, chỉ đạo việc tuyên truyền, giáo dục về giới và pháp luật về bình đẳng giới cho nhân dân địa phương.

Điều 29. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên

1. Tham gia xây dựng chính sách, pháp luật và tham gia quản lý nhà nước về bình đẳng giới theo quy định của pháp luật.
2. Bảo đảm bình đẳng giới trong tổ chức.
3. Tham gia giám sát việc thực hiện pháp luật bình đẳng giới.
4. Tuyên truyền, vận động nhân dân, hội viên, đoàn viên thực hiện bình đẳng giới.

Điều 30. Trách nhiệm của Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam

1. Thực hiện các quy định tại Điều 29 của Luật này.
2. Tổ chức các hoạt động hỗ trợ phụ nữ góp phần thực hiện mục tiêu bình đẳng giới.
3. Phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan bồi dưỡng, giới thiệu phụ nữ đủ tiêu chuẩn ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân; phụ nữ đủ tiêu chuẩn tham gia quản lý, lãnh đạo các cơ quan trong hệ thống chính trị.
4. Thực hiện chức năng đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ và trẻ em gái theo quy định của pháp luật.
5. Thực hiện phản biện xã hội đối với chính sách, pháp luật về bình đẳng giới.

Điều 33. Trách nhiệm của gia đình

1. Tạo điều kiện cho các thành viên trong gia đình nâng cao nhận thức, hiểu biết và tham gia các hoạt động về bình đẳng giới.
2. Giáo dục các thành viên có trách nhiệm chia sẻ và phân công hợp lý công việc gia đình.
3. Chăm sóc sức khoẻ sinh sản và tạo điều kiện cho phụ nữ thực hiện làm mẹ an toàn.
4. Đối xử công bằng, tạo cơ hội như nhau giữa con trai, con gái trong học tập, lao động và tham gia các hoạt động khác.

Điều 34. Trách nhiệm của công dân

Công dân nam, nữ có trách nhiệm sau đây:

1. Học tập nâng cao hiểu biết, nhận thức về giới và bình đẳng giới;
2. Thực hiện và hướng dẫn người khác thực hiện các hành vi đúng mực về bình đẳng giới;
3. Phê phán, ngăn chặn các hành vi phân biệt đối xử về giới;
4. Giám sát việc thực hiện và bảo đảm bình đẳng giới của cộng đồng, của cơ quan, tổ chức và công dân.

Điều 40. Các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, lao động, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao, y tế

1. Các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị bao gồm:
 - a. Cản trở việc nam hoặc nữ tự ứng cử, được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, vào cơ quan lãnh đạo của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp vì định kiến giới;
 - b. Không thực hiện hoặc cản trở việc bổ nhiệm nam, nữ vào cương vị quản lý, lãnh đạo hoặc

các chức danh chuyên môn vì định kiến giới;

- c. Đặt ra và thực hiện quy định có sự phân biệt đối xử về giới trong các hương ước, quy ước của cộng đồng hoặc trong quy định, quy chế của cơ quan, tổ chức.
2. Các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế bao gồm:
 - a. Cản trở nam hoặc nữ thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động kinh doanh vì định kiến giới;
 - b. Tiến hành quảng cáo thương mại gây bất lợi cho các chủ doanh nghiệp, thương nhân của một giới nhất định.
3. Các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động bao gồm:
 - a. Áp dụng các điều kiện khác nhau trong tuyển dụng lao động nam và lao động nữ đối với cùng một công việc mà nam, nữ đều có trình độ và khả năng thực hiện như nhau, trừ trường hợp áp dụng biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới;
 - b. Từ chối tuyển dụng hoặc tuyển dụng hạn chế lao động, sa thải hoặc cho thôi việc người lao động vì lý do giới tính hoặc do việc mang thai, sinh con, nuôi con nhỏ;
 - c. Phân công công việc mang tính phân biệt đối xử giữa nam và nữ dẫn đến chênh lệch về thu nhập hoặc áp dụng mức trả lương khác nhau cho những người lao động có cùng trình độ, năng lực vì lý do giới tính;
 - d. Không thực hiện các quy định của pháp luật lao động quy định riêng đối với lao động nữ.
4. Các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo bao gồm:
 - a. Quy định tuổi đào tạo, tuổi tuyển sinh khác nhau giữa nam và nữ;
 - b. Vận động hoặc ép buộc người khác nghỉ học vì lý do giới tính;

- c. Từ chối tuyển sinh những người có đủ điều kiện vào các khóa đào tạo, bồi dưỡng vì lý do giới tính hoặc do việc mang thai, sinh con, nuôi con nhỏ;
 - d. Giáo dục hướng nghiệp, biên soạn và phổ biến sách giáo khoa có định kiến giới.
5. Các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực khoa học và công nghệ bao gồm:
- a. Cản trở nam, nữ tham gia hoạt động khoa học, công nghệ;
 - b. Từ chối việc tham gia của một giới trong các khóa đào tạo về khoa học và công nghệ.
6. Các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao bao gồm:
- a. Cản trở nam, nữ sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật, biểu diễn và tham gia các hoạt động văn hóa khác vì định kiến giới;
 - b. Sáng tác, lưu hành, cho phép xuất bản các tác phẩm dưới bất kỳ thể loại và hình thức nào để cổ vũ, tuyên truyền bất bình đẳng giới, định kiến giới;
 - c. Truyền bá tư tưởng, tự mình thực hiện hoặc xúi giục người khác thực hiện phong tục tập quán lạc hậu mang tính phân biệt đối xử về giới dưới mọi hình thức.
7. Các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực y tế bao gồm:
- a. Cản trở, xúi giục hoặc ép buộc người khác không tham gia các hoạt động giáo dục sức khỏe vì định kiến giới;
 - b. Lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức hoặc xúi giục, ép buộc người khác phá thai vì giới tính của thai nhi.

Điều 41. Các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong gia đình

- 1. Cản trở thành viên trong gia đình có đủ điều

kiện theo quy định của pháp luật tham gia định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình vì lý do giới tính.

- 2. Không cho phép hoặc cản trở thành viên trong gia đình tham gia ý kiến vào việc sử dụng tài sản chung của gia đình, thực hiện các hoạt động tạo thu nhập hoặc đáp ứng các nhu cầu khác của gia đình vì định kiến giới.
- 3. Đối xử bất bình đẳng với các thành viên trong gia đình vì lý do giới tính.
- 4. Hạn chế việc đi học hoặc ép buộc thành viên trong gia đình bỏ học vì lý do giới tính.
- 5. Áp đặt việc thực hiện lao động gia đình, thực hiện biện pháp tránh thai, triệt sản như là trách nhiệm của thành viên thuộc một giới nhất định.

Điều 42. Các hình thức xử lý vi phạm pháp luật về bình đẳng giới

- 1. Người nào có hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- 2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới mà gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Luật Hôn nhân và Gia đình 2014

Điều 17. Bình đẳng về quyền, nghĩa vụ giữa vợ, chồng

Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình, trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công dân được quy định trong Hiến pháp, Luật này và các luật khác có liên quan.

Điều 21. Tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của vợ, chồng

Vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau.

Điều 22. Tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của vợ, chồng

Vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau.

Điều 23. Quyền, nghĩa vụ về học tập, làm việc, tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội

Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ tạo điều kiện, giúp đỡ nhau chọn nghề nghiệp; học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Điều 29. Nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng

1. Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập.
2. Vợ, chồng có nghĩa vụ bảo đảm điều kiện để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.
3. Việc thực hiện quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng mà xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, chồng, gia đình và của người khác thì phải bồi thường.

Điều 31. Giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng

Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt các giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng phải có sự thỏa thuận của vợ chồng. Trong trường hợp nhà ở thuộc sở hữu riêng của vợ hoặc chồng thì chủ sở hữu có quyền xác lập, thực hiện, chấm dứt giao dịch liên quan đến tài sản đó nhưng phải bảo đảm chỗ ở cho vợ chồng.

Điều 33. Tài sản chung của vợ chồng

1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp

được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

2. Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.
3. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.
4. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.

Điều 40. Hậu quả của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân

1. Trong trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng thì phần tài sản được chia, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của mỗi bên sau khi chia tài sản chung là tài sản riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Phần tài sản còn lại không chia vẫn là tài sản chung của vợ chồng.
2. Thỏa thuận của vợ chồng quy định tại khoản 1 Điều này không làm thay đổi quyền, nghĩa vụ về tài sản được xác lập trước đó giữa vợ, chồng với người thứ ba.

Điều 43. Tài sản riêng của vợ, chồng

1. Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại các điều 38, 39 và 40 của Luật này; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.

2. Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng cũng là tài sản riêng của vợ, chồng. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 33 và khoản 1 Điều 40 của Luật này.

Điều 44. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng

1. Vợ, chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình; nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào tài sản chung.
2. Trong trường hợp vợ hoặc chồng không thể tự mình quản lý tài sản riêng và cũng không ủy quyền cho người khác quản lý thì bên kia có quyền quản lý tài sản đó. Việc quản lý tài sản phải bảo đảm lợi ích của người có tài sản.
3. Nghĩa vụ riêng về tài sản của mỗi người được thanh toán từ tài sản riêng của người đó.
4. Trong trường hợp vợ, chồng có tài sản riêng mà hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng đó là nguồn sống duy nhất của gia đình thì việc định đoạt

tài sản này phải có sự đồng ý của chồng, vợ.

Điều 103. Quyền, nghĩa vụ giữa các thành viên khác của gia đình

1. Các thành viên gia đình có quyền, nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, tôn trọng nhau. Quyền, lợi ích hợp pháp về nhân thân và tài sản của các thành viên gia đình quy định tại Luật này, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan được pháp luật bảo vệ.
2. Trong trường hợp sống chung thì các thành viên gia đình có nghĩa vụ tham gia công việc gia đình, lao động tạo thu nhập; đóng góp công sức, tiền hoặc tài sản khác để duy trì đời sống chung của gia đình phù hợp với khả năng thực tế của mình.
3. Nhà nước có chính sách tạo điều kiện để các thế hệ trong gia đình quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau nhằm giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam; khuyến khích các cá nhân, tổ chức trong xã hội cùng tham gia vào việc giữ gìn, phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam.

Tài liệu 4

Minh họa “Người phụ nữ và tài sản”

Ảnh: ISDS

Người phụ nữ có tài sản sẽ mang lại lợi ích cho bản thân qua việc:



Kiểm được nhiều tiền hơn



Bắt đầu hoạt động kinh doanh khác



Chăm lo sức khỏe bản thân



Nâng cao tay nghề

Mang lại lợi ích cho gia đình:



Có thu nhập cao hơn



Cuộc sống gia đình được cải thiện



Chăm sóc sức khỏe cho các thành viên gia đình



Nâng cao hiểu biết cho thành viên gia đình



Sắm thêm thiết bị sinh hoạt

Mang lại lợi ích cho hàng xóm, cộng đồng:



Đóng góp vào sự giàu có



Tạo công việc mới cho người khác



Mang lại sự trù phú cho xóm làng



Đa dạng hoá ngành nghề trong cộng đồng



Nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng



Tăng cường sự gắn bó trong cộng đồng

Ảnh: ISDS

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUỐC TẾ VỀ PHỤ NỮ (ICRW)

Trụ sở chính

Washington, D.C. Headquarters
1120 20th St NW
Suite 500 North
Washington, D.C. 20036
tel: 202.797.0007
fax: 202.797.0020
E: info@icrw.org

Văn phòng khu vực Châu Á

C – 59, South Ext, Part II
New Delhi, India - 110049
tel: 91.11.4664.3333
fax: 91.11.2463.5142
E: info.india@icrw.org

Văn phòng Dự án tại Mumbai - Ấn Độ

101-102, 1st Floor, C – Wing, Mangalmurti Complex
Chikwadi, Mankhurd
Mumbai, India – 400043
tel: 91.22.2550.5718 or 5719
E: info.india@icrw.org

Văn phòng khu vực Châu Phi

ABC Place
Waiyaki Way, Westlands
P.O. Box 20792, 00100 GPO
Nairobi, Kenya
tel: 254.20.2632012
E: info@icrw.org

VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN XÃ HỘI (ISDS)

Phòng 1804, tầng PH, tòa nhà The Garden
Đường Mỹ Trì, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 84.4.37820058
Fax: 84.4.37820059
Email: isds.vn@isds.org.vn
Website: www.isds.org.vn